

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 11 năm 2009

Đơn vị tính: %					
	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 11 NĂM 2009 SO VỚI				Chỉ số giá 11 tháng đầu năm 2009 so với 11 tháng đầu năm 2008
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 11 năm 2008	Tháng 12 năm 2008	Tháng 10 năm 2009	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	102,53	105,25	105,95	100,60	107,63
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	102,09	104,68	104,79	100,97	110,50
1- Lương thực	100,06	99,93	101,65	102,37	106,52
2- Thực phẩm	101,09	104,90	104,38	100,82	109,58
3- Ăn uống ngoài gia đình	105,75	108,76	108,47	100,38	116,71
II. Đồ uống và thuốc lá	103,18	107,30	106,53	100,50	110,20
III. May mặc, mũ nón, giày dép	101,48	106,44	105,18	100,37	109,67
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	106,76	110,34	112,73	100,99	102,91
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,58	105,77	105,19	100,14	109,42
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	99,78	103,17	102,85	100,29	106,38
VII. Giao thông	106,86	101,98	109,61	100,39	97,43
VIII. Bưu chính viễn thông	95,34	88,97	94,71	99,96	89,86
IX. Giáo dục	101,95	109,96	109,81	100,07	105,80
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	101,81	103,95	102,51	100,06	108,07
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	103,86	112,18	111,45	100,56	111,50
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	129,06	149,88	148,72	110,08	115,73
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,18	108,50	107,28	101,45	109,04

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng